

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06- 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06- 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều** (sau đây gọi tắt là “**Công ty**”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của **Công ty** cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của **Công ty** tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Gám	Thành viên
Ông Đoàn Văn Sinh	Thành viên
Ông Trần Thành	Thành viên
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thành	Giám đốc
Ông Vương Văn Sáng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thị Reo	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho **Công ty**.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc **Công ty** chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều
Địa chỉ: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Số: 1654/2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều** được lập **Error! Reference source not found.**, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày **30 tháng 06 năm 2016**, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc **Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều** chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại thời điểm 30/06/2016, Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá Tài sản ngắn hạn là 112,781 tỷ VND; Lỗ lũy kế đến 30/06/2016 là 85,853 tỷ VND; Vốn chủ sở hữu âm 29,983 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được trình bày tại Thuyết minh số 1.
- Tại Báo cáo kiểm toán số 51/2016/BC.KTC-AASC.KT5 ngày 05 tháng 02 năm 2016 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến ngoại trừ về việc: Công ty đã tạm hạch toán tăng tài sản cố định đối với các hạng mục đầu tư mới vào Nhà máy Đông Triều 1 từ năm 2012. Giá trị tạm tăng tài sản cố định này chưa bao gồm chi phí chạy thử và chi phí san lấp hồ. Đến nay, Công ty vẫn chưa hoàn thành việc quyết toán dự án nên chưa xác định được giá trị chính thức của dự án này. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2016 và chúng tôi vẫn không thu thập được đầy đủ các thông tin để có thể thực hiện được các thủ tục soát xét mà chúng tôi cho là cần thiết (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13).

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề như mô tả ở đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

[Handwritten signature]

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		64.825.775.189	66.876.576.636
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.506.620.348	4.826.569.304
111	1. Tiền		5.506.620.348	4.826.569.304
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	100.000.000	100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000	100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.658.307.643	6.013.544.286
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.372.480.128	6.371.331.592
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	925.300.470	740.134.621
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.399.373.422	3.948.043.248
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.038.846.377)	(5.045.965.175)
140	IV. Hàng tồn kho	9	49.879.693.617	53.981.807.489
141	1. Hàng tồn kho		49.879.693.617	53.981.807.489
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.681.153.581	1.954.655.557
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	801.207.922	169.613.433
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.879.945.659	1.785.042.124
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		164.064.144.847	165.834.894.517
220	I. Tài sản cố định		134.432.204.095	137.931.747.211
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	134.403.604.099	137.901.197.215
222	- Nguyên giá		226.294.572.000	224.513.203.548
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(91.890.967.901)	(86.612.006.333)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	28.599.996	30.549.996
228	- Nguyên giá		39.000.000	39.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.400.004)	(8.450.004)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	13	24.536.088.834	23.446.313.287
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		24.536.088.834	23.446.313.287
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	110.000.000	110.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		110.000.000	110.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.985.851.918	4.346.834.019
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.985.851.918	4.346.834.019
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		228.889.920.036	232.711.471.153

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều
 Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		258.873.466.490	265.920.187.833
310	I. Nợ ngắn hạn		177.607.518.959	187.337.298.242
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	27.568.539.854	35.554.594.485
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	20.714.867.899	19.534.373.223
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.522.403.274	11.038.889.931
314	4. Phải trả người lao động		9.223.092.683	9.921.819.733
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.255.642.815	16.893.423.681
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	19.546.720.054	21.427.770.455
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	84.213.593.591	71.992.510.404
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	1.531.214.117	942.471.658
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.444.672	31.444.672
330	II. Nợ dài hạn		81.265.947.531	78.582.889.591
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	20.000.000.000	20.000.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	61.265.947.531	58.582.889.591
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(29.983.546.454)	(33.208.716.680)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(29.983.546.454)	(33.208.716.680)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000	40.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		320.000.000	320.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.000.000.000	1.000.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		14.263.899.746	14.263.899.746
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		286.504.300	286.504.300
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(85.853.950.500)	(89.079.120.726)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(89.079.120.726)	(95.080.291.615)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		3.225.170.226	6.001.170.889
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		228.889.920.036	232.711.471.153

Pho

Chiem



Lưu Quỳnh Thơ
 Người lập biểu
 Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Dương Đức Vỹ
 Kế toán trưởng

Trần Thành
 Giám đốc

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều
Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2016	đầu năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	110.351.080.138	87.810.530.457
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		110.351.080.138	87.810.530.457
11	3. Giá vốn hàng bán	23	92.285.284.517	72.515.007.858
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.065.795.621	15.295.522.599
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	48.988.479	124.362.238
22	6. Chi phí tài chính	25	6.519.146.127	7.207.399.850
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.507.935.127	7.207.399.850
25	7. Chi phí bán hàng	26	618.811.973	550.491.755
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.719.825.196	5.144.269.435
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.257.000.804	2.517.723.797
31	10. Thu nhập khác		38.895.250	14.386.000
32	11. Chi phí khác	28	2.070.725.828	275.043.094
40	12. Lợi nhuận khác		(2.031.830.578)	(260.657.094)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.225.170.226	2.257.066.703
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.225.170.226	2.257.066.703
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	806	564

Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Dương Đức Vỹ
Kế toán trưởng



Trần Thành
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2016	đầu năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.225.170.226	2.257.066.703
	2. Điều chỉnh cho các khoản		12.321.481.877	12.165.638.314
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		5.280.911.568	5.025.822.421
03	- Các khoản dự phòng		581.623.661	(31.133.719)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(48.988.479)	(36.450.238)
06	- Chi phí lãi vay		6.507.935.127	7.207.399.850
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.546.652.103	14.422.705.017
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(732.548.094)	(119.492.409)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.102.113.872	(7.788.365.135)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.808.119.278)	2.695.339.543
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.270.612.388)	(62.402.918)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.536.796.629)	(7.545.044.891)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.682.112.594)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.381.423.008)	1.602.739.207
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(6.891.655.554)	(872.141.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.988.479	36.450.238
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.842.667.075)	(835.690.762)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		102.413.989.189	70.746.139.700
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(87.509.848.062)	(74.105.389.403)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.904.141.127	(3.359.249.703)

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều Báo cáo tài chính
Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2016 VND	đầu năm 2015 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		680.051.044	(2.592.201.258)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.826.569.304	5.942.969.239
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>5.506.620.348</u>	<u>3.350.767.981</u>

Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Dương Đức Vỹ
Kế toán trưởng



Trần Thành
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng). Tương đương 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2016, Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá Tài sản ngắn hạn là 112,781 tỷ đồng; Lỗ lũy kế đến 30/06/2016 là 85,853 tỷ đồng; Vốn chủ sở hữu âm 29,983 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên được Tổng Công ty cam kết hỗ trợ về vốn, công nghệ, nhân sự để đảm bảo hoạt động liên tục của Công ty;
- Công ty xác nhận là đã nhận được những cam kết chính thức từ các thành viên góp vốn về việc cung cấp cho Công ty các hỗ trợ tài chính cần thiết để có thể thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày Ban Giám đốc phê chuẩn Báo cáo tài chính.

Do đó, các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đáng kể đến giả định về hoạt động liên tục của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong kỳ, Công ty thực hiện phương pháp khấu hao tài sản cố định đối với các tài sản là máy móc thiết bị liên quan trực tiếp đến sản xuất theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Theo đó, chi phí khấu hao được xác định dựa trên số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ và tổng công suất thiết kế của các dây chuyền sản xuất hiện có của Công ty.

Các tài sản còn lại được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

2.9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả.

BCC của Công ty áp dụng phân chia lợi nhuận sau thuế.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	116.506.737	18.974.878
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.390.113.611	4.807.594.426
	<u>5.506.620.348</u>	<u>4.826.569.304</u>

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2016 là giá trị trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với số tiền là 100.000.000 VND, kỳ hạn 10 năm từ năm 2006 đến 2016. Lãi suất 9,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2016 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Nguyễn Quốc Huynh	1.054.249.565	1.068.466.965
- Vũ Thái Sơn	886.003.555	886.003.555
- Nguyễn Văn Tường	2.201.760.126	2.301.760.126
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.230.466.882	2.115.100.946
	6.372.480.128	6.371.331.592
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	242.301.140	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		

6. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Hữu Dũng	240.343.234	240.343.234	240.343.234	240.343.234
- Nguyễn Ngọc Rồng	209.592.763	209.592.763	209.592.763	209.592.763
- Công ty Công nghiệp Tàu thủy Ngô Quyền	99.999.965	99.999.965	99.999.965	99.999.965
- Các đối tượng khác	375.364.508	-	190.198.659	176.198.556
	925.300.470	549.935.962	740.134.621	726.134.518

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	635.464.347	-	568.480.460	-
Phải thu khác	3.763.909.075	2.146.907.984	3.379.562.788	2.149.207.984
- Phan Anh Phong	467.591.205	-	467.591.205	-
- Hồ Ngọc Tuấn	345.007.670	345.007.670	345.007.670	345.007.670
- Nguyễn Hữu Dũng	267.893.280	267.893.280	267.893.280	267.893.280
- Phạm Văn Hùng	133.355.663	133.355.663	133.355.663	133.355.663
- BHXH thu người lao động	369.740.627	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	2.180.320.630	1.400.651.371	2.165.714.970	1.402.951.371
	4.399.373.422	2.146.907.984	3.948.043.248	2.149.207.984

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Vũ Thái Sơn	886.003.555	-	886.003.555	-
- Nguyễn Hữu Dũng	508.236.514	-	508.236.514	-
- Hồ Ngọc Tuấn	345.007.670	-	345.007.670	-
- Nguyễn Ngọc Rồng	209.592.763	-	209.592.763	-
- Các đối tượng khác	3.090.005.875	-	3.097.124.673	-
	5.038.846.377	-	5.045.965.175	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.964.648.927	-	28.748.283.174	-
Công cụ, dụng cụ	863.750.084	-	1.085.262.683	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.532.909.507	-	4.546.230.029	-
Thành phẩm	11.518.385.099	-	19.602.031.603	-
	49.879.693.617	-	53.981.807.489	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	801.207.922	169.613.433
	801.207.922	169.613.433
b) Dài hạn		
- Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Trảng An	2.849.113.813	3.132.597.290
- Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Đầm Hà	1.119.435.311	1.178.900.411
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	1.017.302.794	35.336.318
	4.985.851.918	4.346.834.019

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	86.607.737.227	136.021.597.534	1.239.106.164	644.762.623	224.513.203.548
- Đầu tư XDCB hoàn thành	508.626.999	1.272.741.453	-	-	1.781.368.452
Số dư cuối kỳ	87.116.364.226	137.294.338.987	1.239.106.164	644.762.623	226.294.572.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	31.759.264.808	53.189.376.900	1.239.106.164	424.258.461	86.612.006.333
- Khấu hao trong kỳ	2.052.625.319	3.212.423.854	-	13.912.395	5.278.961.568
Số dư cuối kỳ	33.811.890.127	56.401.800.754	1.239.106.164	438.170.856	91.890.967.901
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	54.848.472.419	82.832.220.634	-	220.504.162	137.901.197.215
Tại ngày cuối kỳ	53.304.474.099	80.892.538.233	-	206.591.767	134.403.604.099

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **130.206.317.769** VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **26.902.521.038** VND;
- Trong kỳ, Công ty thực hiện phương pháp khấu hao tài sản cố định đối với các tài sản là máy móc thiết bị liên quan trực tiếp đến sản xuất theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Khấu hao theo phương pháp này thấp hơn so với phương pháp đường thẳng là 55.075.844 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tại ngày 30/06/2016, tài sản cố định vô hình chỉ còn phần mềm kế toán có nguyên giá 39 triệu đồng, đã được trích khấu hao trong kỳ là 3,9 triệu đồng và hao mòn lũy kế là 10.400.004 đồng.

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	23.663.242.721	23.143.355.301
- Chi phí lắp hồ Nhà máy Đông Triều 1 ⁽ⁱ⁾	7.690.521.827	7.690.521.827
- Chi phí chạy thử đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1 ⁽ⁱ⁾	15.367.710.347	15.367.710.347
- Các công trình khác	605.010.547	85.123.127
Mua sắm tài sản cố định	54.545.454	-
- Chi phí Tư vấn mua dàn dầu	54.545.454	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	818.300.659	302.957.986
	24.536.088.834	23.446.313.287

⁽ⁱ⁾ Các chi phí lắp hồ, chạy thử liên quan đến dự án đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1 đã đưa vào sử dụng từ năm 2012. Tuy nhiên, các chi phí này chưa được quyết toán nên tạm thời Công ty vẫn theo dõi trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại Giang Trí Dũng	3.206.360.931	3.206.360.931	3.827.596.466	3.827.596.466
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	801.024.421	801.024.421	3.991.310.204	3.991.310.204
- Phải trả cho các đối tượng khác	23.561.154.502	23.561.154.502	27.735.687.815	27.735.687.815
	27.568.539.854	27.568.539.854	35.554.594.485	35.554.594.485
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	3.720.404.248	-	7.282.588.727	7.282.588.727

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	18.712.856.794	17.532.362.118
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	2.011.105	2.011.105
	20.714.867.899	19.534.373.223

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.618.652.538	5.971.490.535	9.537.428.187	-	1.052.714.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.682.112.594	-	3.682.112.594	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	275.057.843	(21.812.778)	249.840.374	-	3.404.691
Thuế tài nguyên	-	1.572.503.000	386.254.400	1.913.272.856	-	45.484.544
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	146.799.456	925.193.526	673.936.709	-	398.056.273
Các loại thuế khác	-	-	925.193.526	5.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	743.764.500	263.857.280	984.878.900	-	22.742.880
	-	11.038.889.931	8.450.176.489	17.046.469.620	-	1.522.403.274

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	11.886.853.930	15.915.715.432
- Phí duy trì thương hiệu Viglacera	386.080.636	-
- Chi phí phải trả khác	982.708.249	977.708.249
	13.255.642.815	16.893.423.681

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.081.350.099	1.906.646.169
Bảo hiểm xã hội	215.800.638	1.494.523.986
Bảo hiểm y tế	-	720.830.580
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.249.569.317	17.305.769.720
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	11.106.974.614	11.032.778.614
- Tạm trích tiền phạt chậm nộp thuế	5.135.842.920	4.260.825.714
- Thù lao HĐQT và BKS	112.800.000	112.800.000
- Phải trả hoàn vượt tạm ứng	688.204.321	819.907.988
- Phải trả, phải nộp khác	205.747.462	1.079.457.404
	19.546.720.054	21.427.770.455
b) Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long ⁽ⁱ⁾	20.000.000.000	20.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP ⁽ⁱⁱ⁾	11.106.974.614	11.032.778.614
	11.106.974.614	11.032.778.614

⁽ⁱ⁾ Là khoản tiền Công ty góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long. Hai bên thỏa thuận cùng góp vốn và đồng kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Đông Triều 1. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ đồng tương đương 10,2 % vốn và Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ đồng tương đương 89,8% và tỷ lệ phân chia lợi nhuận là 50% cho mỗi bên góp vốn tại thời điểm cuối mỗi năm tài chính khi hoạt động hợp tác kinh doanh có lãi.

⁽ⁱⁱ⁾ Là nợ về phí duy trì thương hiệu, nợ vay và một số khoản nợ khác Tổng Công ty Viglacera - CTCP (Công ty mẹ) chưa thu nhằm hỗ trợ Công ty trong giai đoạn sản xuất kinh doanh khó khăn.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	58.744.810.404	58.744.810.404	88.068.434.249	(79.356.351.062)	67.456.893.591	67.456.893.591
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.247.700.000	13.247.700.000	9.233.850.000	(5.724.850.000)	16.756.700.000	16.756.700.000
	<u>71.992.510.404</u>	<u>71.992.510.404</u>	<u>97.302.284.249</u>	<u>(85.081.201.062)</u>	<u>84.213.593.591</u>	<u>84.213.593.591</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	71.830.589.591	71.830.589.591	14.345.554.940	(8.153.497.000)	78.022.647.531	78.022.647.531
	<u>71.830.589.591</u>	<u>71.830.589.591</u>	<u>14.345.554.940</u>	<u>(8.153.497.000)</u>	<u>78.022.647.531</u>	<u>78.022.647.531</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.247.700.000)	(13.247.700.000)	(9.233.850.000)	5.724.850.000	(16.756.700.000)	(16.756.700.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>58.582.889.591</u>	<u>58.582.889.591</u>			<u>61.265.947.531</u>	<u>61.265.947.531</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
				VND	VND
Vay ngắn hạn				67.456.893.591	58.744.810.404
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	24.751.836.611	25.150.413.157
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	11.001.925.410	9.959.005.094
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	7.698.000.000	6.463.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	9.650.760.802	11.023.198.083
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	14.354.370.768	6.149.194.070

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay dài hạn					78.022.647.531	71.830.589.591
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều					11.273.750.000	12.365.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 01/2008-TDTH/HĐTD ngày 20/06/2008 và phụ lục kế hoạch trả nợ ngày 25/03/2013	VND	Theo chế độ lãi suất	2017	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	967.500.000	1.290.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 01.2009/HĐTD ngày 23/11/2009 và phụ lục kế hoạch trả nợ ngày 25/03/2013	VND	Theo chế độ lãi suất	2017	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	2.306.250.000	3.075.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 01/1/2013 ngày 09/01/2013	VND	Theo chế độ lãi suất	2019	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí					5.256.000.000	7.452.600.000
- Hợp đồng tín dụng số 11.03.VD01/HĐTD ngày 25/03/2011	VND	Theo chế độ lãi suất	2016	Tài sản hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay trị giá 25.695.000.000 VND	5.256.000.000	7.452.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh					18.183.740.080	19.049.740.080
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 19/07/2010	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	2.981.795.000	2.981.795.000
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2011/HĐ ngày 01/03/2011 và Văn bản sửa đổi, bổ sung HĐ số 06/2012/HĐ ngày 04/07/2012	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	12.606.945.080	12.606.945.080
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 07/2012/HĐ ngày 14/12/2012	VND	Theo chế độ lãi suất	2017	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	2.595.000.000	3.461.000.000

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	41.509.157.451	30.163.249.511
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>16.756.700.000</u>	<u>13.247.700.000</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>61.265.947.531</u>	<u>58.582.889.591</u>

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	30/06/2016		01/01/2016	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	-	3.078.103.335	-	3.078.103.335
- Bà Ngô Thị Thanh	Vợ Thành viên HĐQT	3.100.000.000	52.106.250	3.300.000.000	75.900.000
- Ông Nguyễn Hữu Gấm	Thành viên HĐQT	1.100.000.000	133.328.167	1.100.000.000	82.439.417
- Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch HĐQT	759.077.000	20.252.223	729.297.000	11.749.654
		<u>4.959.077.000</u>	<u>3.283.789.975</u>	<u>5.129.297.000</u>	<u>3.248.192.406</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	761.949.487	333.207.028
- Dự phòng phải trả khác	769.264.630	609.264.630
	<u>1.531.214.117</u>	<u>942.471.658</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	320.000.000	1.000.000.000	14.263.899.746	286.504.300	(95.080.291.615)	(39.209.887.569)
Lãi trong năm trước						6.001.170.889	6.001.170.889
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	320.000.000	1.000.000.000	14.263.899.746	286.504.300	(89.079.120.726)	(33.208.716.680)
Số dư đầu kỳ này	40.000.000.000	320.000.000	1.000.000.000	14.263.899.746	286.504.300	(89.079.120.726)	(33.208.716.680)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	3.225.170.226	3.225.170.226
Số dư cuối kỳ này	40.000.000.000	320.000.000	1.000.000.000	14.263.899.746	286.504.300	(85.853.950.500)	(29.983.546.454)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera - CTCP	26.933.020.000	67,33%	26.933.020.000	67,33%
Vốn góp của cổ đông khác	13.066.980.000	32,67%	13.066.980.000	32,67%
- Cổ đông Đoàn Văn Sinh	2.040.400.000	5,10%	2.040.400.000	5,10%
- Các cổ đông khác	11.026.580.000	27,57%	11.026.580.000	27,57%
Cộng	40.000.000.000	100%	40.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	110.351.080.138	87.810.530.457
- Doanh thu bán gạch, ngói	110.351.080.138	87.810.530.457
	110.351.080.138	87.810.530.457
Doanh thu đối với các bên liên quan	110.263.167.638	87.810.530.457

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	92.285.284.517	72.515.007.858
	92.285.284.517	72.515.007.858

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.988.479	36.450.238
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	87.912.000
	48.988.479	124.362.238

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.507.935.127	7.207.399.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.211.000	-
	6.519.146.127	7.207.399.850

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.129.380	214.882.398
Chi phí khác bằng tiền	47.601.957	28.272.500
Phí duy trì và phát triển thương hiệu	386.080.636	307.336.857
	618.811.973	550.491.755

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.899.393	175.628.206
Chi phí nhân công	2.659.112.248	2.528.887.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.534.060	30.534.060
Thuế, phí và lệ phí	933.680.767	188.174.135
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(7.118.798)	(31.133.719)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.000.000	48.000.000
Chi phí khác bằng tiền	1.881.717.526	2.204.179.054
	5.719.825.196	5.144.269.435

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt hành chính	2.070.725.828	230.680.996
Các khoản khác	-	44.362.098
	2.070.725.828	275.043.094

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.225.170.226	2.257.066.703
Các khoản điều chỉnh tăng	2.070.725.828	275.043.094
- Các khoản tiền phạt, chi phí không được trừ khác	2.070.725.828	275.043.094
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.295.896.054	2.532.109.797
- Chuyển lỗ các năm trước	(5.295.896.054)	(2.532.109.797)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.682.112.594	5.723.199.450
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.682.112.594)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	5.723.199.450

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.225.170.226	2.257.066.703
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.225.170.226	2.257.066.703
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	806	564

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	o tháng đầu năm 2016	o tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.199.375.036	33.678.871.266
Chi phí nhân công	28.475.095.729	25.012.202.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.280.911.568	5.025.822.420
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.970.000.000	3.118.562.000
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(7.118.798)	(31.133.719)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.220.349.812	5.487.140.252
Chi phí khác bằng tiền	13.454.660.546	12.012.232.520
	90.526.954.660	84.303.697.425

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.506.620.348	-	4.826.569.304	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.771.853.550	(5.038.846.377)	10.319.374.840	(5.045.965.175)
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
Đầu tư dài hạn	110.000.000	-	110.000.000	-
	16.488.473.898	(5.038.846.377)	15.355.944.144	(5.045.965.175)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	145.479.541.122	130.575.399.995
Phải trả người bán, phải trả khác	67.115.259.908	76.982.364.940
Chi phí phải trả	13.255.642.815	16.893.423.681
	225.850.443.845	224.451.188.616

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.506.620.348	-	-	5.506.620.348
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.733.007.173	-	-	5.733.007.173
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000	-	-	100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	110.000.000	-	110.000.000
Cộng	11.339.627.521	110.000.000	-	11.449.627.521

Tại ngày 01/01/2016

Tiền và các khoản tương đương tiền	4.826.569.304	-	-	4.826.569.304
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.273.409.665	-	-	5.273.409.665
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000	-	-	100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	110.000.000	-	110.000.000
Cộng	10.199.978.969	110.000.000	-	10.309.978.969

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	84.213.593.591	61.265.947.531	-	145.479.541.122
Phải trả người bán, phải trả khác	47.115.259.908	20.000.000.000	-	67.115.259.908
Chi phí phải trả	13.255.642.815	-	-	13.255.642.815
	144.584.496.314	81.265.947.531	-	225.850.443.845

Tại ngày 01/01/2016

Vay và nợ	71.992.510.404	58.582.889.591	-	130.575.399.995
Phải trả người bán, phải trả khác	56.982.364.940	20.000.000.000	-	76.982.364.940
Chi phí phải trả	16.893.423.681	-	-	16.893.423.681
	145.868.299.025	78.582.889.591	-	224.451.188.616

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 19).

Giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty TNHH Thương mại Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	108.745.004.838	86.678.411.157
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.518.162.800	1.132.119.300
Mua hàng hóa và dịch vụ			
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng	Cùng Tổng Công ty	25.546.640	1.794.367.500
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	69.876.000	121.179.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Cùng Tổng Công ty	242.301.140	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	18.712.856.794	17.532.362.118
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	801.024.421	3.991.310.204
- Công ty CP VLCL Viglacera Cầu Đuống	Cùng Tổng Công ty	523.949.872	923.949.872
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	2.395.429.955	2.367.328.651
Phải trả, phải nộp khác			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	11.106.974.614	11.032.778.614
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	20.000.000.000	20.000.000.000

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều
Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	605.829.500	497.388.700

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.



Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2016



Dương Đức Vỹ
Kế toán trưởng



Trần Thành
Giám đốc

